

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

PHÒNG DK SX

NGÀY 11 THÁNG 5 NĂM 2026

| STT | Khách hàng | Ngày làm TB | Số TB | Ngày hết hạn TB | Tên phương tiện | Loại than | SL làm TB | SL thực rút | SL còn lại | Ngày xong | Mục đích sử dụng | |
|----------|-------------------------------------|-------------|---------|-----------------|---------------------|-----------|----------------|----------------|----------------|-----------|------------------|-------------------------------|
| | TỔNG CỘNG | | | | | | 499 041 | 175 008 | 324 033 | | | |
| I | CẢNG CHÍNH | | | | | | 104 026 | 29 573 | 74 453 | | | |
| | <i>Tàu đã làm hàng (trong cầu)</i> | | | | | | 6 727 | 6 526 | 201 | | | |
| 1 | ĐAM HÀ BẮC | 11/5 | 309/5 | 21/5 | QN 4114 | CÁM 4A.1 | 1 700 | 1684.0 | 16 | 11/5 | HỘ LỚN | |
| 2 | KDT MIỀN BẮC | 09/5 | 1235/5 | 19/5 | NB 8917 | CÁM 5A.1 | 3 060 | 3 048 | 12 | 11/5 | PTCB | |
| 3 | XDCN MỎ | 08/5 | 999/4 | 11/5 | HP 6328 | CỤC XỎ 1C | 1 967 | 1 794 | 173 | 10/5 | TD | GIA HẠN L2 |
| | <i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i> | | | | | | 50 330 | 23 047 | 27 283 | | | |
| 1 | ĐIỆN VĨNH TÂN 1 | 04/5 | 293/5 | | QUANG VINH DIAMOND | CÁM 6A.1 | 23 000 | 18 108 | 4 892 | RÓT ĐÓ | HỘ LỚN | |
| 2 | ĐIỆN DUYÊN HẢI | 04/5 | 295/5 | | VIỆT THUẬN 30-06 | CÁM 6A.14 | 26 300 | 4 320 | 21 980 | RÓT ĐÓ | HỘ LỚN | |
| 3 | VTT | 01/5 | 1181/5 | 18/5 | BN 1368 | CỤC XỎ 1C | 1 030 | 619 | 411 | RÓT ĐÓ | TD | |
| | <i>Tàu đã làm lệnh (trong cầu)</i> | | | | | | 46 969 | | 46 969 | | | |
| 1 | NHÔM ĐÁK NÔNG | 11/5 | 1256/5 | 21/5 | VIỆT THUẬN 075-01 | CÁM 5A.1 | 7 150 | | 7 150 | | HỘ LỚN | |
| 2 | ĐIỆN DUYÊN HẢI | 11/5 | 304-B/5 | | VIỆT THUẬN 30-05 | CÁM 6A.14 | 26 300 | | 26 300 | | HỘ LỚN | TTCO: 26.300 |
| 3 | KDT MIỀN BẮC | 04/5 | 1152/4 | 14/5 | NB 8104 | CÁM 5B.1 | 2 360 | | 2 360 | | PTCB | GIA HẠN L1 |
| 4 | KDT HẢI PHÒNG | 09/5 | 1236/5 | 19/5 | BN 2638 | CÁM 6A.1 | 1 923 | | 1 923 | | PTCB | |
| 5 | ĐTTM&DV | 11/5 | 1185/5 | 18/5 | HP 5097 | CỤC XỎ 1C | 1 030 | | 1 030 | | TD | GIA HẠN L1 |
| 6 | CP SXTM THAN UÔNG BÍ | 11/5 | 1252/5 | 18/5 | HP 6123 | CÁM 4B.1 | 1 500 | | 1 500 | | TD | |
| 7 | DV VT QUẢNG NINH | 11/5 | 1260/5 | 18/5 | BN 2308 | CÁM 4B.1 | 1 600 | | 1 600 | | TD | |
| 8 | CP VĨNH THẮNG | 11/5 | 1262/5 | 18/5 | BN 1798 | CỤC 5A.1 | 1 200 | | 1 200 | | TD | |
| 9 | THAN MIỀN TRUNG | 11/5 | 1264/5 | 18/5 | VIỆT TRUNG 69 | CỤC XỎ 1C | 1 200 | | 1 200 | | TD | |
| 10 | ĐTTM&DV | 11/5 | 1265/5 | 18/5 | BN 8707 | CỤC XỎ 1C | 1 506 | | 1 506 | | TD | |
| 11 | CP HĂNG HẢI VN | 11/5 | 1266/5 | 18/5 | QN 9816 | CỤC XỎ 1C | 1 200 | | 1 200 | | TD | |
| | <i>Tàu chuyển tải</i> | | | | | | 185 100 | 85 828 | 99 272 | | | |
| | <i>Tàu đã làm hàng</i> | | | | | | 23 300 | 23 249 | 51 | | | |
| 1 | ĐIỆN VĨNH TÂN 1 | 04/5 | 298/5 | | TRƯỜNG NGUYỄN OCEAN | CÁM 6A.1 | 23 300 | 23248.7 7 | 51 | 11/5 | HỘ LỚN | TTHG: 18.000 - KVCP: 5.300 |
| | <i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i> | | | | | | 85 800 | 62 579 | 23 221 | | | |
| 1 | ĐIỆN DUYÊN HẢI | 05/5 | 299/5 | | QUANG VINH 188 | CÁM 5B.14 | 18 600 | 11 280 | 7 320 | RÓT ĐÓ | HỘ LỚN | TTHG: 8.600 - KDTCP: 10.000 |
| 2 | ĐIỆN VŨNG ÁNG | 04/5 | 297/5 | | TRƯỜNG NGUYỄN SKY | CÁM 5A.14 | 26 200 | 25 508 | 692 | RÓT ĐÓ | HỘ LỚN | KDTCP: 12.000 - CLM: 14.200 |
| 3 | ĐIỆN VĨNH TÂN 1 | 07/5 | 302/5 | | VIỆT THUẬN STAR | CÁM 6A.1 | 41 000 | 25 791 | 15 209 | RÓT ĐÓ | HỘ LỚN | TTCO: 25.790,9 - TTHG: 15.000 |
| | <i>Tàu đã làm lệnh (chuyển tải)</i> | | | | | | 76 000 | | 76 000 | | | |
| 1 | ĐIỆN VĨNH TÂN 1 | 07/5 | 301/5 | | HẢI NAM 88 | CÁM 6A.1 | 23 000 | | 23 000 | | HỘ LỚN | TTCO: 23.000 |
| 2 | ĐIỆN VĨNH TÂN 1 | 11/5 | 300-B/5 | | HẢI NAM 79 | CÁM 6A.1 | 27 400 | | 27 400 | | HỘ LỚN | TTHG: 24.000 - KVCP: 3.400 |

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

PHÒNG DKSX

NGÀY 11 THÁNG 5 NĂM 2026

| STT | Khách hàng | Ngày làm TB | Số TB | Ngày hết hạn TB | Tên phương tiện | Loại than | SL làm TB | SL thực rút | SL còn lại | Ngày xong | Mục đích sử dụng | |
|------------|-----------------------------------|-------------|--------|-----------------|------------------|-----------|---------------|---------------|---------------|-----------|------------------|---------------------------|
| 3 | ĐIỆN VŨNG ÁNG | 07/5 | 305/5 | | VIỆT THUẬN 26-01 | CÁM 5A.10 | 25 600 | | 25 600 | | HỘ LỚN | CLM: 15.600 - KVDB:10.000 |
| II | KHO G9-HÓA CHẤT | | | | | | 29 088 | 6 092 | 22 996 | | | |
| | <i>Tàu đã làm hàng</i> | | | | | | <i>4 200</i> | <i>4 116</i> | <i>84</i> | | | |
| 1 | CROMIT CĐ THANH HÓA | 11/5 | 1257/5 | 21/5 | QUANG TRUNG 79 | CÁM 4A.1 | 2 200 | 2131.9 8 | 68 | 11/5 | PTCB | NGUỒN CS |
| 2 | THAN MIỀN TRUNG | 08/5 | 1019/4 | 12/5 | TRUNG KIÊN 01 | CỤC 1A | 1 000 | 989.5 1 | 10 | 11/5 | TD | NGUỒN ĐN-CS |
| 3 | KDT CẦU ĐUÔNG | 10/5 | 1249/5 | 17/5 | HN 2187 | CỤC 1B | 1 000 | 994.6 2 | 5 | 11/5 | TD | NGUỒN TN |
| | <i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i> | | | | | | <i>5 980</i> | <i>1 976</i> | <i>4 004</i> | | | |
| 1 | VTA OCEANUS | 08/5 | 2 284 | | CỬA ÔNG 16 | TNK - LÀO | 2 100 | 1 976 | 124 | | BỐC ĐÓ | |
| 2 | MV BARDONNEX | 05/5 | 2 218 | | CẨM PHẢ 22 | TNK ÚC | 3 880 | | 3 880 | | | |
| | <i>Tàu đã làm lệnh</i> | | | | | | <i>18 908</i> | | <i>18 908</i> | | | |
| 1 | ĐTTM&DV | 05/5 | 1199/4 | 12/5 | BN 1336 | DON 8C | 1 020 | | 1 020 | | TD | NGUỒN HL |
| 2 | TRƯỜNG ANH 888 | 06/5 | 1146/4 | 13/5 | BN 2056 | CỤC 1B | 1 072 | | 1 072 | | TD | NGUỒN ĐN-CS |
| 3 | ĐT TM & DV | 08/5 | 946/04 | 15/5 | BN 1386 | CỤC 1B | 1 166 | | 1 166 | | TD | NGUỒN ĐN-CS |
| 4 | ĐT TM & DV | 08/5 | 1020/4 | 15/5 | BN 0869 | CỤC 1B | 1 100 | | 1 100 | | TD | NGUỒN ĐN-CS |
| 5 | ĐT TM & DV | 08/5 | 1060/4 | 15/5 | BN 2335 | CỤC 1A | 1 300 | | 1 300 | | TD | NGUỒN ĐN-CS |
| 6 | VT QUẢNG NINH | 09/5 | 1132/4 | 16/5 | BN 0937 | CỤC 1B | 1 000 | | 1 000 | | TD | NGUỒN ĐN-CS |
| 7 | THAN ƯƠNG BÍ | 08/5 | 1176/4 | 15/5 | BN 1883 | CỤC 1B | 1 300 | | 1 300 | | TD | NGUỒN ĐN-CS |
| 8 | XNK THAN | 09/5 | 1240/5 | 16/5 | BN 0739 | CỤC 1B | 1 000 | | 1 000 | | TD | NGUỒN CS |
| 9 | VT QUẢNG NINH | 10/5 | 1250/5 | 17/5 | BN 1826 | CỤC 1C | 1 100 | | 1 100 | | TD | NGUỒN TTCO |
| 10 | VT THUY | 11/5 | 962/04 | 18/5 | NGÂN SƠN 39 | CỤC 1B | 2 050 | | 2 050 | | TD | NGUỒN ĐN-CS |
| 11 | THAN MIỀN NAM | 11/5 | 1073/4 | 18/5 | THANH TÙNG 01 | CỤC 1B | 1 200 | | 1 200 | | TD | NGUỒN ĐN-CS |
| 12 | XNK THAN | 11/5 | 1078/4 | 18/5 | BN 2519 | CỤC 1B | 1 000 | | 1 000 | | TD | NGUỒN ĐN-CS |
| 13 | KDT BẮC TRUNG BỘ | 11/5 | 1144/4 | 18/5 | NB 2952 | CỤC 1A | 950 | | 950 | | TD | NGUỒN ĐN-CS |
| 14 | CROMIT THANH HÓA | 11/5 | 1177/4 | 18/5 | NB 8530 | CỤC 1A | 1 000 | | 1 000 | | TD | NGUỒN ĐN-CS |
| 15 | XDCN MỎ | 11/5 | 1179/4 | 18/5 | BN 0719 | CỤC 1B | 1 000 | | 1 000 | | TD | NGUỒN ĐN-CS |
| 16 | ĐT TM & DV | 11/5 | 1263/5 | 18/5 | PHÚC THỊNH 18 | CỤC 1B | 1 650 | | 1 650 | | TD | NGUỒN TN |
| III | KHO BẢO NGUYỄN | | | | | | | - | - | | | |
| | <i>Tàu đã làm hàng</i> | | | | | | | | | | | |
| | <i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i> | | | | | | | | | | | |
| | <i>Tàu đã làm lệnh</i> | | | | | | | | | | | |
| IV | KHO CẢNG KM6 | | | | | | 29 177 | 18 036 | 11 141 | | | |
| | <i>Tàu đã làm hàng</i> | | | | | | <i>18 319</i> | <i>18 036</i> | <i>283</i> | | | |

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

PHÒNG DKSX

NGÀY 11 THÁNG 5 NĂM 2026

| STT | Khách hàng | Ngày làm TB | Số TB | Ngày hết hạn TB | Tên phương tiện | Loại than | SL làm TB | SL thực rút | SL còn lại | Ngày xong | Mục đích sử dụng |
|-----------------------------------|----------------------|-------------|-------------------------|-----------------|--------------------------|-----------|---------------|---------------|---------------|-----------|-----------------------------|
| 1 | KDT HÀ BẮC | 09/5 | 1 230 | 19/5 | BN 2595 | Cám 6a.1 | 2 480 | 2 479 | 1 | 11/5 | PTCB |
| 2 | CROMIT CĐ THANH HÓA | 09/5 | 1 231 | 19/5 | HÙNG KHÁNH 86 | Cám 6b.1 | 3 100 | 2 916 | 184 | 11/5 | PTCB |
| 3 | XNK THAN VINACOMIN | 09/5 | 1 241 | 19/5 | AN THÀNH PHÁT 68 | Cám 6a.1 | 2 960 | 2 955 | 5 | 11/5 | PTCB |
| 4 | KDT MIỀN BẮC | 10/5 | 1 244 | 20/5 | NB 8348 | Cám 5b.1 | 2 360 | 2 354 | 6 | 11/5 | PTCB |
| 5 | KDT MIỀN BẮC | 10/5 | 1 245 | 20/5 | NB 8308 | Cám 5b.1 | 3 100 | 3 036 | 64 | 11/5 | PTCB |
| 6 | KDT BẮC TRUNG BỘ | 10/5 | 1 246 | 20/5 | TH 0567 | Cám 5b.1 | 1 135 | 1 131 | 4 | 11/5 | PTCB |
| 7 | XNK THAN VINACOMIN | 10/5 | 1 254 | 21/10 | QN 7956 | Cám 5a.1 | 1 984 | 1 976 | 8 | 11/5 | PTCB |
| 8 | HÀNG HẢI VIỆT NAM | 09/5 | 1 232 | 16/5 | HP 6124 | DON 8A | 1 200 | 1 189 | 11 | 11/5 | TD |
| <i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i> | | | | | | | 10 858 | | 10 858 | | |
| 1 | CRMIT CĐ THANH HÓA | 10/5 | 1 248 | 20/5 | QUANG THẮNG 18 (NĐ 4239) | Cám 5b.1 | 3 600 | | 3 600 | | PTCB |
| 2 | KDT MIỀN BẮC | 11/5 | 1 255 | 21/5 | NĐ 3407 | Cám 5b.1 | 1 560 | | 1 560 | | PTCB |
| 3 | KDT MIỀN BẮC | 11/5 | 1 258 | 21/5 | NĐ 4349 | Cám 5b.1 | 2 350 | | 2 350 | | PTCB |
| 4 | KDT MIỀN BẮC | 11/5 | 1 267 | 21/5 | HP 6093 | Cám 6a.1 | 2 048 | | 2 048 | | PTCB |
| 5 | TM DV VINACOMIN | 11/5 | 1 259 | 21/5 | PT 2698 | Cục 1b | 1 300 | | 1 300 | | TD |
| <i>Tàu đã làm lệnh</i> | | | | | | | | | | | |
| V | TÀU XUẤT KHẨU | | | | | | 92 650 | 1 000 | 91 650 | | |
| <i>Tàu đã làm hàng</i> | | | | | | | | | | | |
| <i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i> | | | | | | | 58 000 | 1 000 | 57 000 | | |
| 1 | NHẬT BẢN | 07/5 | 41/5/XK | | MV GM FORTUNE | CÁM 3B.1 | 58 000 | 1 000 | 57 000 | RÓT DỎ | |
| <i>Tàu đã làm lệnh</i> | | | | | | | 34 650 | | 34 650 | | |
| 1 | SINGAPORE | 05/5 | 37/5/XK | | MV HUA ZHENG HAI YANG | CỤC 5B.2 | 25 000 | | 25 000 | | |
| 2 | CAMPUCHIA | 05/5 | 38/5/XK | | MV BINH NGUYEN 289 | CỤC 2A.4 | 3 000 | | 3 000 | | |
| 3 | HÀN QUỐC | 05/5 | 39/5/XK | | MV AKIMOTO | CỤC 4A.3 | 5 000 | | 5 000 | | |
| 4 | INDONESIA | 07/5 | 40/5/XK | | MV NAM SON 16 | CÁM 2A.1 | 1 650 | | 1 650 | | |
| VI | TÀU NHẬP KHẨU | | ĐƠN VỊ ĐIỀU HÀNH | | | | 59 000 | 34 479 | 24 521 | | |
| <i>Tàu đã làm hàng</i> | | | | | | | | | | | |
| <i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i> | | | | | | | 59 000 | 34 479 | 24 521 | | |
| 1 | ÚC | | CLM | | MV BARDONNEX | | 34 000 | 22 422 | 11 578 | BỐC DỎ | TTCO: 24.000 - KVCP: 10.000 |
| 2 | MOZAMBIQUE | | CLM | | MV MSXT HELEN | | 15 000 | 10 000 | 5 000 | BỐC DỎ | TTCO: 15.000 |
| 3 | ÚC | | TMB | | MV LIME MIA | | 10 000 | 2 057 | 7 943 | BỐC DỎ | TTCO: 10.000 |
| <i>Tàu đã làm lệnh</i> | | | | | | | | | | | |

